

Số: 1364/QĐ-UBND

Cà Mau, ngày 28 tháng 8 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**

**Công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành và thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Đường bộ và Đường thủy nội địa thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải tỉnh Cà Mau**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 176/TT-SGTVT ngày 20/8/2018,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 07 thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực Đường bộ, 01 thủ tục hành chính lĩnh vực Đường thủy nội địa thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải tỉnh Cà Mau và bãi bỏ 05 thủ tục hành chính đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố tại Quyết định số 1675/QĐ-UBND ngày 29/9/2016 (kèm theo danh mục).

**Điều 2.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Giao thông vận tải; Giám đốc Trung tâm Giải quyết thủ tục hành chính tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Cục KSTTHC, VPCP (CSDLQGTHC);
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh (VIC);
- CCHC (Đ113, VIC);
- Lưu: VT, M.A93/8.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lâm Văn Bi

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ  
TRONG LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG  
QUẢN LÝ CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI TỈNH CÀ MAU**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1364/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2018  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)*



Số TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ văn bản QPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
<b>I.</b>	<b>Quyết định số 1675/QĐ-UBND ngày 29/9/2016</b>		
1.	T-CMU-288185-TT	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe
2.	T-CMU-288186-TT	Cấp Giấy phép xe tập lái	
3.	T-CMU-288187-TT	Cấp lại Giấy phép xe tập lái	
4.	T-CMU-288189-TT	Cấp mới giấy phép đào tạo lái xe ô tô	
5.	T-CMU-288190-TT	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô	

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ VÀ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA  
THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI TỈNH CÀ MAU**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1364/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)*



Số TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	<p>1. Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ, thủ tục hành chính trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Sở Giao thông vận tải tỉnh Cà Mau thông qua Trung tâm Giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Cà Mau (Địa chỉ: Tầng 1, tầng 2, Tòa nhà Viettel, số 298, đường Trần Hưng Đạo, phường 5, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau), sau đây viết tắt là “Trung tâm Giải quyết TTHC tỉnh Cà Mau”.</p> <p>2. Hoặc nộp trực tuyến tại Trang Một cửa điện tử của Sở Giao thông vận tải, địa chỉ website <a href="http://sogvtv.dvett.camau.gov.vn">http://sogvtv.dvett.camau.gov.vn</a>, nếu đủ điều kiện và có giá trị như nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện, sau đây viết tắt là “Trực tuyến”.</p> <p>3. Thời gian tiếp nhận vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần (trừ ngày nghỉ lễ theo quy định), cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Buổi sáng: Từ 07 giờ 00 phút đến 11 giờ 00 phút.</li> <li>- Buổi chiều: Từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút.</li> </ul>					
<b>I.</b>	<b>Lĩnh vực Đường bộ</b>					
1	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày đạt kết quả kiểm tra.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trung tâm Giải quyết TTHC tỉnh Cà Mau;</li> <li>- Trực tuyến.</li> </ul>	Không	Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe.	Những bộ phận tạo thành còn lại của TTHC được kết nối, tích hợp theo số hồ sơ “B-BGT-285580-TT” của Bộ Giao thông vận tải

2	Cấp Giấy phép xe tập lái	Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	- Trung tâm Giải quyết TTHC tỉnh Cà Mau; - Trực tuyến.	Không	Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe.	Những bộ phận tạo thành còn lại của TTHC được kết nối, tích hợp theo số hồ sơ “B-BGT-285576-TT” của Bộ Giao thông vận tải
3	Cấp lại Giấy phép xe tập lái	Sau 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	- Trung tâm Giải quyết TTHC tỉnh Cà Mau; - Trực tuyến.	Không	Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe.	Những bộ phận tạo thành còn lại của TTHC được kết nối, tích hợp theo số hồ sơ “B-BGT-285578-TT” của Bộ Giao thông vận tải
4	Cấp giấy phép đào tạo lái xe ô tô	Trong thời hạn không quá 08 (tám) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	- Trung tâm Giải quyết TTHC tỉnh Cà Mau; - Trực tuyến.	Không	Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe.	Những bộ phận tạo thành còn lại của TTHC được kết nối, tích hợp theo số hồ sơ “B-BGT-285582-TT” của Bộ Giao thông vận tải
5	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp bị mất, bị hỏng, có	Trong thời gian không quá 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ cấp lại theo quy định.	- Trung tâm Giải quyết TTHC tỉnh Cà Mau; - Trực tuyến.	Không	Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe.	Những bộ phận tạo thành còn lại của TTHC được kết nối, tích hợp theo số hồ sơ “B-BGT-285566-TT” của Bộ Giao thông vận tải

	sự thay đổi liên quan đến nội dung khác					
6	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo	Trong thời gian không quá 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ cấp lại theo quy định.	- Trung tâm Giải quyết TTHC tỉnh Cà Mau; - Trực tuyến.	Không	Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe.	Những bộ phận tạo thành còn lại của TTHC được kết nối, tích hợp theo số hồ sơ “B-BGT-285565-TT” của Bộ Giao thông vận tải
7	Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút giao đầu nối	Trong thời hạn không quá 05 ngày, kể từ ngày có văn bản chấp thuận của Tổng cục Đường bộ Việt Nam.	- Trung tâm Giải quyết TTHC tỉnh Cà Mau; - Trực tuyến.	Không	- Luật giao thông đường bộ 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008 của Quốc Hội; - Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; - Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải	Những bộ phận tạo thành còn lại của TTHC được kết nối, tích hợp theo số hồ sơ “B-BGT-285424-TT” của Bộ Giao thông vận tải



	tạm thời có thời hạn vào quốc lộ				hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.	
<b>II. Lĩnh vực Đường thủy nội địa</b>						
8	Thủ tục đối với phương tiện thủy nội địa rời cảng, bến thủy nội địa	Trong thời hạn 30 phút, kể từ khi nhận đủ giấy tờ theo quy định.	Trực tiếp tại các cảng, bến thủy nội địa nơi phương tiện đang neo đậu.	<p>1. Mức thu phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa như sau:</p> <p>+ Phí trọng tải:</p> <p>+ Lướt vào (kể cả có tải, không tải): 165 đồng/tấn trọng tải toàn phần;</p> <p>+ Lướt ra (kể cả có tải, không tải): 165 đồng/tấn trọng tải toàn phần.</p> <p>- Lệ phí ra, vào cảng, bến thủy nội địa:</p> <p>+ Phương tiện chở hàng có trọng tải toàn phần từ 10 tấn đến 50 tấn: 5.000 đồng/chuyến;</p> <p>+ Phương tiện chở hàng có trọng tải toàn phần trên 50 tấn đến 200 tấn hoặc chở khách có sức chở từ 13 ghế</p>	<p>- Luật giao thông đường bộ 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008 của Quốc Hội;</p> <p>- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giao thông đường thủy nội địa số 48/2014/QH13 ngày 17/6/2014 của Quốc Hội;</p> <p>- Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;</p> <p>- Thông tư số 248/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản</p>	Những bộ phận tạo thành còn lại của TTHC được kết nối, tích hợp theo số hồ sơ “B-BGT-285008-TT” của Bộ Giao thông vận tải

			<p>đến 50 ghế: 10.000 đồng/chuyến;</p> <p>+ Phương tiện chở hàng, đoàn lai có trọng tải toàn phần trên 200 tấn đến 500 tấn hoặc chở khách có sức chở từ 51 ghế đến 100 ghế: 20.000 đồng/chuyến;</p> <p>+ Phương tiện chở hàng, đoàn lai có trọng tải toàn phần trên 500 tấn đến 1.000 tấn hoặc chở khách từ 101 ghế trở lên: 30.000 đồng/chuyến;</p> <p>+ Phương tiện chở hàng, đoàn lai có trọng tải toàn phần trên 1.000 tấn đến 1.500 tấn: 40.000 đồng/chuyến;;</p> <p>+ Phương tiện chở hàng, đoàn lai có trọng tải toàn phần trên 1.500 tấn: 50.000 đồng/chuyến;</p> <p>- Phí trình báo đường thủy nội địa:</p> <p>+ Tàu biển, thủy phi cơ: 100.000 đồng/lần;</p> <p>+ Phương tiện thủy nội địa,</p>	<p>lý và sử dụng phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa.</p>	
--	--	--	---	--	--

			<p>phương tiện thủy nước ngoài: Phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 15 tấn; Phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 15 sức ngựa, phương tiện có sức chở trên 12 người: 50.000 đồng/lần.</p> <p>2. Đối với tàu biển vào, ra cảng bến thủy nội địa phải chịu phí, lệ phí (bao gồm cả phí bảo đảm hàng hải) theo Biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải do Bộ Tài chính ban hành.</p> <p>3. Trường hợp trong cùng một chuyến đi, phương tiện vào, ra nhiều cảng bến thủy nội địa thuộc cùng một đại diện Cảng vụ quản lý chỉ phải chịu một lần phí, lệ phí theo quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>4. Phương tiện vào, ra cảng, bến không nhằm mục đích bốc dỡ hàng hóa, không nhận trả khách áp dụng</p>	
--	--	--	---	--



			<p>mức thu phí trọng tải bằng 70% (bảy mươi phần trăm) mức thu phí trọng tải quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>5. Đối với các phương tiện không phải là phương tiện chở hàng hóa được quy đổi khi tính phí trọng tải như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Phương tiện chuyên dùng: 01 mã lực hoặc sức ngựa tương đương với 01 tấn trọng tải toàn phần;</li><li>- Phương tiện chở khách: 01 giường nằm tương đương với 06 ghế hành khách hoặc tương đương với 6 tấn trọng tải toàn phần; 01 ghế hoặc 01 hành khách tương đương với 01 tấn trọng tải toàn phần;</li><li>- Đối với đoàn lái: tính bằng tổng trọng tải toàn phần của các phương tiện bị lái;</li><li>- Đối với tàu thủy ra, vào cảng, bến để sửa chữa, phá dỡ hoặc hạ thủy: tính bằng 50% trọng tải lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của</li></ul>	
--	--	--	--	--

				<p>           cơ quan đăng kiểm;            - Trọng tải sau khi quy đổi là tấn: Phần lẻ dưới 0,5 tấn không tính, từ 0,5 tấn trở lên tính trong là 01 tấn;            - Đối với phương tiện chở chất lỏng: 1 m<sup>3</sup> được tính tương đương là 01 tấn tải trọng toàn phần;            - Đối với thủy phi cơ: 01 mã lực (HP,CV) tính bằng 0,5 GT và 01 GT bằng 1,5 tấn trọng tải toàn phần.         </p>	
--	--	--	--	---	--

**Tổng số có 08 thủ tục hành chính cấp tỉnh./.**